UBND TỈNH HẬU GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 399/SXD-KTXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2016

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 3 NĂM 2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18/02/2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình. Bảng công bố này không sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc xác định giá sản phẩm xây dựng. Giá các loại VLXD là giá tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố (ngoại trừ các loại VLXD có ghi chú báo giá tại nơi cung cấp). Trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng, số lượng VLXD sử dụng, điều kiện, biện pháp thi công cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng. Các vật liệu xây dựng không có trong bảng công bố giá này, chủ đầu tư có thể tham khảo từ các cơ sở cung ứng hợp pháp.

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
I	**XI MĂNG CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần Khoáng sản & Xi măng Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: Quốc lộ 80, P.Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3859216.**										
	PCB 30	Bao	72.273	72.273	72.273	70.000	70.000	70.000	68.636	72.273	
	PCB 40	Bao	75.000	75.000	75.000	72.727	72.727	72.727	71.364	75.000	
	PCB 40 Áng Sơn	Bao	75.000	74.545	75.000	73.636	73.636	73.182	71.364	75.000	
2	**Chi nhánh Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617.**										
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Tấn	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Tấn	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	Tấn	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	TCCS 20:2011/XMHT (ASTM)
3	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô A3 KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37800912.**										
	PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	Bao	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	TCVN 6260:2009
4	**Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.**										
	PCB 40 dân dụng	Tấn	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	PCB 40 Cửu Long	Tấn	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	
5	**Công ty cổ phần phân phối Vương Hải. Địa chỉ nhà cung cấp: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.**										
	Vữa xây 50kg	Bao	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	TCVN 7959:2011
	Vữa trát 50kg	Bao	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	TCVN 7959:2011

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
II	**CÁT CÁC LOẠI**										
	Cát nền	m^3	86.000	86.000	86.000	79.000	79.000	74.000	70.000	86.000	
	Cát demi (1-1.2)	m^3	131.100	131.100	131.100	125.100	125.100	120.100	116.100	131.100	
	Cát to (1.2-1.5)	m^3	199.200	199.200	199.200	193.200	193.200	184.200	181.200	199.200	
1	**Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.**										
	Cát vàng demi Tân Châu	m^3	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
	Cát vàng hạt to Tân Châu	m^3	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
	Cát đen	m^3	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
	Đá cấp phối 0x4 Biên Hoà	m^3	286.364	286.364	286.364	271.364	271.364	271.364	266.364	286.364	TCVN-1771-86
	Đá 1x2 Biên Hoà	m^3	336.364	336.364	336.364	321.364	321.364	321.364	321.364	336.364	nt
	Đá 2x4 Biên Hoà	m^3	327.273	327.273	327.273	312.273	312.273	312.273	307.273	327.273	nt
	Đá 4x6 Biên Hoà	m^3	318.182	318.182	318.182	303.182	303.182	303.182	298.182	318.182	nt
	Đá hộc Biên Hoà	m^3	309.091	309.091	309.091	294.091	294.091	294.091	289.091	309.091	nt
	Đá mi sàng Biên Hoà	m^3	300.000	300.000	300.000	285.000	285.000	285.000	280.000	300.000	nt
1	**Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.**										
	Đá 1 x 2 QC Thạnh Phú	m^3	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	
	Đá 4 x 6 Thạnh Phú	m^3	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m^3	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	
	Đá mi sàng Antraco	m^3	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
	Gạch ống Tuynel (8 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	1.000	955	1.091	909	1.091	
	Gạch ống Tuynel (7 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
	Gạch thẻ Tuynel (4 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	909	955	1.091	909	1.091	
	Gạch thẻ Tuynel (3,5 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
1	**Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.**										
	Gạch ống 7 x 17	Viên	864	864	864	864	864	864	864	864	
	Gạch thẻ 7 x 17	Viên	864	864	864	864	864	864	864	864	
2	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.**										
	Gạch ống (không nung) (8 x 18)cm	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
	Gạch Block (9 x 19 x 39) cm	Viên	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
	Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu đỏ	m^2	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch lát vĩa hè (30 x 30 x 5) cm, màu vàng	m^2	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000		
3	**Công ty CP ĐT XL Hoa Anh 5678. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 12/39, Lý Thường Kiệt, KV 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Tỉnh. Hậu Giang. ĐT: 07106.257.166.**										
	Gạch không nung 8x8x18 chuẩn 4 lỗ Mác 50	Viên	1.800	1.824	1.860	1.881	1.881	1.857	1.938	1.860	
	Gạch không nung 8x8x18 chuẩn 4 lỗ Mác 75	Viên	2.030	2.054	2.090	2.111	2.111	2.087	2.168	2.090	
4	**Công ty TNHH XD SX & TM Bích Huyền. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô P1, P2 đường D4, KCN An Nghiệp, An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng. ĐT: 0793.638939.**										
	Gạch ống xi măng cốt liệu (8 x 8 x 18) cm	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
	Gạch thẻ xi măng cốt liệu (4 x 8 x 18) cm	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
	Gạch ống xi măng cốt liệu (8 x 8 x 9) cm	Viên	700	700	700	700	700	700	700	700	
5	**Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.**										
	*** Gạch Block các loại**										
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	TC01-2009
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Viên	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Viên	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
	Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Viên	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
	*** Bê tông nhẹ loại 1.000kg/m^3**	m^3	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
	*** Đan các loại**										
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	TC02-2003
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	TC02-2003
	*** Gạch lát đường màu các loại**										
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200	m^2	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	TC.2008,2009
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	TC.2008,2009
	*** Gạch con sâu**										
	Gạch con sâu dày 6cm M200	m^2	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Gạch con sâu dày 6cm M250	m^2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	*** Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm**	m^2	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	*** Ngói xi măng màu kiểu Fuji**	m^2	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	TC05-2007
	*** Ngói xi măng màu kiểu Giả cổ**										
	Ngói giả cổ loại sơn thường	m^3	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	TC05-2007
	Ngói giả cổ loại sơn có vân	m^3	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	TC05-2007
6	**Công ty TNHH Xương Long - Chi nhánh. Địa chỉ nhà cung cấp: LK 11-31 KDC Vạn Phát, Cồn Khương, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0710. 3989983.**										
	Gạch ống (8 x 8 x 18) cm	Viên	850	850	850	850	850	850	850	850	
	Gạch Đinh (4 x 8 x 18) cm	Viên	850	850	850	850	850	850	850	850	
	Gạch cột (19 x 19 x 19) cm	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	Gạch Block (8 x 12 x 39) cm	Viên	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
	Gạch Block (9 x 19 x 39) cm	Viên	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	Gạch Block (16 x 19 x 39) cm	Viên	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
	Gạch Block (19 x 19 x 39) cm	Viên	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
7	**Công ty cổ phần phân phối Vương Hải. Địa chỉ nhà cung cấp: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939**										
	Gạch blốc bê tông khí chưng áp,(cấp độ B3; cấp cường độ nén≥3,5Mpa; tỷ trọng khô:550-650kg/m^3) 600x200x75 mm 600x200x100 mm 600x200x150 mm 600x200x200 mm	m^3	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	TCVN 7959:2011
	Gạch blốc bê tông khí chưng áp,(cấp độ B4; cấp cường độ nén≥5Mpa; tỷ trọng khô:650-750kg/m^3) 600x200x75 mm 600x200x100 mm 600x200x150 mm 600x200x200 mm	m^3	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	TCVN 7959:2011
8	**Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 51/1A Đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3831091.**										
	Gạch men 25x25 (thùng)	20v/th	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	170.625	TCVN 6883-2001
	Gạch men 25x40 (thùng)	15v/th	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	197.591	TCVN 5437-1991
	Gạch men 30x45 (thùng)	8v/th	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	176.285	nt
	Gạch Thạch anh 30x30 màu nhạt (thùng)	11v/th	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	141.273	TCVN 6883-2001
	Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng)	11v/th	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	155.591	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu nhạt (thùng)	8v/th	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	181.597	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	187.532	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu nhạt (thùng)	8v/th	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	168.611	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	180.829	nt
	Gạch Thạch anh 60x30 (thùng)	8v/th	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng)	8v/th	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giả Cổ (thùng)	8v/th	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng)	8v/th	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	nt
	Gạch Thạch anh 60x60 (thùng)	4v/th	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	309.273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng)	4v/th	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	323.018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giả Cổ (thùng)	4v/th	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	329.891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng)	4v/th	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	419.236	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt (thùng)	4v/th	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	261.164	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm (thùng)	4v/th	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	364.255	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt (thùng)	3v/th	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	485.673	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (thùng)	3v/th	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	595.636	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng)	2v/th	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	773.182	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
9	**Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3502726.**										
	*** Gạch men PRIME**										
	Prime-Build, P01: 114, 115, 116, 285, 286, 287, 298, 299, 302, 304, 440 (KT 25cmx25cm), hộp 16 viên	Hộp	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	ISO/IEC 17025:2006
	Prime-Build, đầu len 003,431,427,906,524,554,436,438; thân: 002,432,426,905,268,552,435,437 (KT: 25cmx40cm), hộp 10 viên	Hộp	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	nt
	Prime-Build PR40: 113, 114, 115, 116, 117, 124, 128, 129, 205, 206, 219, 220, 221, 304, 326, 382, 2003, 402, 405, 406, 407, 408, 484, 703 (KT: 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	nt
	Sân vườn, SV40: 402, 455, 461, 466, 595, 596 (KT: 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	nt
	Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	nt
	Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	nt
	Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên	Hộp	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	nt
	Chân tường Y: 507, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên	Hộp	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	nt
	Chân tường PR 841, 842, 843, 844, 845, 847, 848, 849 (KT 40cmx85cm)	Viên	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	nt
	Chân tường PR: 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947 (KT 50cmx86cm)	Viên	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
	Gạch Coto 301, 302 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên	Hộp	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	*** Gạch viền điểm ốp ngoài**										
	V50 142, 143 (KT 7cmx30cm)	Viên	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
	V50 152, 153, 155 (KT 7cmx30cm)	Viên	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	V80 014, 032 (KT 9cmx60cm)	Viên	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	V70 153, 155 (KT 7cmx45cm)	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm)	Viên	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	Gạch vỉ T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên	Hộp	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	
	Ốp ngoài BS624: 240… (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên	Hộp	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
	Ốp ngoài BS1010: 101… (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên	Hộp	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
	Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm)	Bộ	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	
	Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm)	Bộ	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	*** Gạch kỹ thuật số - PRIME**										
	Sàn PD15120: 121, 122 (KT 15cmx120cm), hộp 6 viên	Hộp	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Sàn PD30120: 321, 322, 323, 324, 328 (KT 30cmx120cm)	Hộp	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Sàn PD3080: 831…837, 901…904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392…395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4	Hộp	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	
	Ốp PD3045: 414, 415…417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458…461, 472…481, PE3045: 600, 615…620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên	Hộp	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Digit PE3060: 935, 954, 961 (KT 30cmx60cm)	Viên	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm)	m^2	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	
V	**THÉP CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Liên doanh Thép Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô 45 đường số 2 Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841822.**										
	*** Thép cuộn**										
	Ø6	Kg	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	CT3
	Ø8	Kg	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
	*** Thép thanh vằn**										
	Ø10	Kg	10.370	10.370	10.370	10.370	10.370	10.370	10.370	10.370	SD295A, CB300
	Ø12	Kg	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	
	Ø14 - Ø25	Kg	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	
2	**CN Miền Tây - Công ty CP Kim khí TPHCM. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 02 Lê Hồng Phong, P.Trà An, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3842882.**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Thép cuộn**										
	Ø6	Kg	12.230	12.230	12.230	12.230	12.230	12.230	12.230	12.230	CT3
	Ø8	Kg	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	nt
	Ø10	Kg	12.380	12.380	12.380	12.380	12.380	12.380	12.380	12.380	nt
	*** Thép thanh vằn**										
	D10	Kg	11.930	11.930	11.930	11.930	11.930	11.930	11.930	11.930	CT5; SD295A; CB300-V
	D12 - D32	Kg	11.780	11.780	11.780	11.780	11.780	11.780	11.780	11.780	
	*** Thép góc**										
	25 x 25 x 2,5 ÷ 3	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	CT3
	30 x 30 x 2,5 ÷ 3	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	40 x 40 x 2,5 ÷ 4	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	50 x 50 x 3 ÷ 5	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	60 x 60 x 5	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	63 x 63 x 4 ÷ 6	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	65 x 65 x 4 ÷ 6	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	70 x 70 x 5 ÷ 7	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	75 x 75 x 3 ÷ 9	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	80 x 80 x 6 ÷ 8	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	90 x 90 x 7 ÷ 9	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
	100 x 100 x 7 ÷ 10	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	nt
3	**CN Công ty TNHH NIPPOVINA tại Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: âp Phú Thạnh, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3953.380.**										
	*** Tôn kẽm**										
	0,23 x 1200 (cứng)	m	43.320	43.320	43.320	43.320	43.320	43.320	43.320	43.320	
	0,28 x 1200 (cứng)	m	49.320	49.320	49.320	49.320	49.320	49.320	49.320	49.320	
	0,3 x 1200 (cứng)	m	51.720	51.720	51.720	51.720	51.720	51.720	51.720	51.720	
	0,33 x 1200 (mềm)	m	58.560	58.560	58.560	58.560	58.560	58.560	58.560	58.560	
	0,33 x 1200 (cứng)	m	57.720	57.720	57.720	57.720	57.720	57.720	57.720	57.720	
	0,38 x 1200 (mềm)	m	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	0,38 x 1200 (cứng)	m	63.960	63.960	63.960	63.960	63.960	63.960	63.960	63.960	
	0,4 x 1200 (cứng)	m	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	66.960	
	0,43 x 1200 (mềm)	m	72.840	72.840	72.840	72.840	72.840	72.840	72.840	72.840	
	0,43 x1200 (cứng)	m	71.880	71.880	71.880	71.880	71.880	71.880	71.880	71.880	
	0,45 x 1200 (cứng)	m	74.640	74.640	74.640	74.640	74.640	74.640	74.640	74.640	
	0,48 x 1200 (mềm)	m	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	
	0,48 x 1200 (cứng)	m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	
	0,53 x 1200 (cứng)	m	87.960	87.960	87.960	87.960	87.960	87.960	87.960	87.960	
	0,58 x 1200 (mềm)	m	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	
	0,75 x 1200 (mềm)	m	150.960	150.960	150.960	150.960	150.960	150.960	150.960	150.960	
	0,95 x 1200 (mềm)	m	181.200	181.200	181.200	181.200	181.200	181.200	181.200	181.200	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	1,15 x 1200 (mềm)	m	218.760	218.760	218.760	218.760	218.760	218.760	218.760	218.760	
	*** Tôn kẽm màu**	m									
	0,30 x 1200 (PN)	m	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	
	0,35 x 1200 (PN)	m	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	75.840	
	0,4 x 1200 (PN)	m	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	83.760	
	0,42 x 1200 (PN)	m	88.560	88.560	88.560	88.560	88.560	88.560	88.560	88.560	
	0,45 x 1200 (PN)	m	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	
	0,47 x 1200 (PN)	m	99.240	99.240	99.240	99.240	99.240	99.240	99.240	99.240	
	0,5 x 1200 (PN)	m	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
	0,55 x 1200 (PN)	m	112.320	112.320	112.320	112.320	112.320	112.320	112.320	112.320	
	0,6 x 1200 (PN)	m	134.640	134.640	134.640	134.640	134.640	134.640	134.640	134.640	
	0,77 x 1200 (PN)	m	164.520	164.520	164.520	164.520	164.520	164.520	164.520	164.520	
	*** Tôn lạnh**	m									
	0,29 x 1200 PN (AZ 70	m	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	
	0,34 x 1200 PN (AZ 70)	m	59.880	59.880	59.880	59.880	59.880	59.880	59.880	59.880	
	0,39 x 1200 PN (AZ 70)	m	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	
	0,44 x 1200 PN (AZ 70)	m	75.120	75.120	75.120	75.120	75.120	75.120	75.120	75.120	
	0,49 x 1200 PN (AZ 70)	m	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	
	0,54 x 1200 PN (AZ 70)	m	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	92.640	
	*** Tôn lạnh màu**	m									
	0,3 x 1200 (PN)	m	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	65.880	
	0,35 x 1200 (PN)	m	77.040	77.040	77.040	77.040	77.040	77.040	77.040	77.040	
	0,4 x 1200 (PN)	m	84.960	84.960	84.960	84.960	84.960	84.960	84.960	84.960	
	0,42 x 1200 (PN)	m	89.760	89.760	89.760	89.760	89.760	89.760	89.760	89.760	
	0,45 x 1200 (PN)	m	93.840	93.840	93.840	93.840	93.840	93.840	93.840	93.840	
	0,47 x 1200 (PN)	m	100.440	100.440	100.440	100.440	100.440	100.440	100.440	100.440	
	0,50 x 1200 (PN)	m	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	106.200	
	0,55 x 1200 (PN)	m	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	113.520	
	0,60 x 1200 (PN)	m	135.840	135.840	135.840	135.840	135.840	135.840	135.840	135.840	
	0,77 x 1200 (PN)	m	165.720	165.720	165.720	165.720	165.720	165.720	165.720	165.720	
4	**Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 7 Toà nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461**										
	*** Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**										
	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,53mm TCT	m	14.595	14.595	14.595	14.595	14.595	14.595	14.595	14.595	Zincalume AZ150 g/m2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,65mm TCT	m	20.685	20.685	20.685	20.685	20.685	20.685	20.685	20.685	
	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	25.515	25.515	25.515	25.515	25.515	25.515	25.515	25.515	
	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT	m	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250	47.250	
	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT	m	58.380	58.380	58.380	58.380	58.380	58.380	58.380	58.380	
	Lysaght Smartruss C7510 dày 1,05mm TCT	m	68.145	68.145	68.145	68.145	68.145	68.145	68.145	68.145	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT	m	76.965	76.965	76.965	76.965	76.965	76.965	76.965	76.965	
	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT	m	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	89.880	
	*** Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao**										
	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	35.070	35.070	35.070	35.070	35.070	35.070	35.070	35.070	Zincalume AZ150 g/m^2; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	44.625	44.625	44.625	44.625	44.625	44.625	44.625	44.625	
	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT	m	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	
	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT	m	69.615	69.615	69.615	69.615	69.615	69.615	69.615	69.615	
	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	81.375	81.375	81.375	81.375	81.375	81.375	81.375	81.375	nt
	*** Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm**										
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	Con	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	
	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	Con	4.242	4.242	4.242	4.242	4.242	4.242	4.242	4.242	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x150mm, 2 long đều, 2 tán	Con	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	16.674	
	Bulon đạn M12 và ty răng 8,8-M12x200mm, 2 long đều, 2 tán	Con	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	21.809	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm -BM3	Cái	11.025	11.025	11.025	11.025	11.025	11.025	11.025	11.025	
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9mm -BM1	Cái	13.230	13.230	13.230	13.230	13.230	13.230	13.230	13.230	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,75mmXanh-AZ150	6m	301.140	301.140	301.140	301.140	301.140	301.140	301.140	301.140	
	Thanh valley rafter U40/U61 mạ nhôm kẽm dày 0,53mmXanh-AZ150	6m	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	
	Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	492.660	492.660	492.660	492.660	492.660	492.660	492.660	492.660	
	Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm	6m	309.330	309.330	309.330	309.330	309.330	309.330	309.330	309.330	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm dày 0,75mm Xanh-AZ150	50m	766.500	766.500	766.500	766.500	766.500	766.500	766.500	766.500	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái ngói**										
	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	
	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	517.000	
	*** Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái đổ bê tông**										
	Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	mái lợp tôn, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m^2	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten**										
	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m	74.865	74.865	74.865	74.865	74.865	74.865	74.865	74.865	Zinc Hi Ten 275g/m^2; G450Mpa
	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m	88.935	88.935	88.935	88.935	88.935	88.935	88.935	88.935	
	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m	111.195	111.195	111.195	111.195	111.195	111.195	111.195	111.195	
	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m	102.690	102.690	102.690	102.690	102.690	102.690	102.690	102.690	nt
	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m	121.905	121.905	121.905	121.905	121.905	121.905	121.905	121.905	nt
	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m	152.565	152.565	152.565	152.565	152.565	152.565	152.565	152.565	nt
	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	154.980	154.980	154.980	154.980	154.980	154.980	154.980	154.980	nt
	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	193.830	193.830	193.830	193.830	193.830	193.830	193.830	193.830	nt
	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m	242.760	242.760	242.760	242.760	242.760	242.760	242.760	242.760	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m	219.660	219.660	219.660	219.660	219.660	219.660	219.660	219.660	nt
	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	275.205	275.205	275.205	275.205	275.205	275.205	275.205	275.205	nt
	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	339.885	339.885	339.885	339.885	339.885	339.885	339.885	339.885	nt
	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	418.320	418.320	418.320	418.320	418.320	418.320	418.320	418.320	nt
	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	453.600	453.600	453.600	453.600	453.600	453.600	453.600	453.600	nt
	C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	nt
	Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	53.760	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gồ M12 - G4.6	Bộ	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	3.434	
	*** Tấm lợp Gấu Trắng**										
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	197.715	Thép Zincalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	184.905	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m^2	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	171.675	
	*** Tấm lợp lạnh mạ màu**										
	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm (bảo hành 10 năm)	m^2	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	Tấm lợp lạng mạ màu dày 0,48mm (bảo hành 10 năm)	m^2	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	*** Xà gồ Gấu Trắng TS96**										
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,65mm TCT	m	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	68.565	Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0,80mm TCT	m	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	84.735	
	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1,05mm TCT	m	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**										
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	240.765	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	m^2	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	316.155	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	*** Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm**										
	LYSAGHT TRIMDEK 0,45mmTCTx1015mm Zincalume	m^2	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	196.560	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	239.610	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	m^2	259.665	259.665	259.665	259.665	259.665	259.665	259.665	259.665	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	*** Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)**										
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	m^2	163.590	163.590	163.590	163.590	163.590	163.590	163.590	163.590	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	m^2	219.345	219.345	219.345	219.345	219.345	219.345	219.345	219.345	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	*** Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK**										
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	756	756	756	756	756	756	756	756	No. 10-24x22mm
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	4.809	No. 12-24x32mm
	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	2.828	No. 12-14x68mm
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,43mmAPT rộng 150mm - Colorbond**	m^2	333.480	333.480	333.480	333.480	333.480	333.480	333.480	333.480	Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,30mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White**	m^2	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	195.930	Thép Apex,, AZ100; G550,

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	*** Tấm trần Ceidek dầy 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White**	m^2	225.750	225.750	225.750	225.750	225.750	225.750	225.750	225.750	AZ100, G550, khổ rộng 150mm
	*** Phụ kiện tấm trần Ceidek**										
	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây	Cây	89.040	89.040	89.040	89.040	89.040	89.040	89.040	89.040	
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	Cái	1.596	1.596	1.596	1.596	1.596	1.596	1.596	1.596	
5	**CN Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Trần Hưng Đạo, KV3, P5, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3870137.**										
	*** Thép hộp mạ kẽm (6m/cây)**										
	13 x 26 dày 0,67mm	Cây	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
	13 x 26 dày 0,77mm	Cây	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	
	14 x 14 dày 0,67mm	Cây	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	
	14 x 14 dày 0,77mm	Cây	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	
	20 x 20 dày 0,67mm	Cây	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
	20 x 20 dày 0,77mm	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	20 x 40 dày 0,67mm	Cây	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	
	20 x 40 dày 0,77mm	Cây	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	25 x 25 dày 0,77mm	Cây	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	
	25 x 25 dày 0,87mm	Cây	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	
	25 x 50 dày 0,77mm	Cây	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	
	25 x 50 dày 0,87mm	Cây	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	30 x 30 dày 0,77mm	Cây	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	30 x 30 dày 0,87mm	Cây	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	
	30 x 60 dày 0,77mm	Cây	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	30 x 60 dày 0,87mm	Cây	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
	40 x 40 dày 0,77mm	Cây	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	40 x 40 dày 0,87mm	Cây	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	40 x 80 dày 0,87mm	Cây	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	
	40 x 80 dày 0,97mm	Cây	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	
	50 x 100 dày 1,07mm	Cây	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	
	50 x 100 dày 1,17mm	Cây	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	
	*** Ống thép tròn (6m/cây)**										
	Ø21 dày 0,97mm	Cây	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	
	Ø21 dày 1,07mm	Cây	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Ø27 dày 0,97mm	Cây	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø27 dày 1,07mm	Cây	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Ø34 dày 0,97mm	Cây	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	Ø34 dày 1,07mm	Cây	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	
	Ø42 dày 0,97mm	Cây	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Ø42 dày 1,07mm	Cây	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Ø49 dày 0,97mm	Cây	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	
	Ø49 dày 1,07mm	Cây	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	Ø60 dày 0,97mm	Cây	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	
	Ø60 dày 1,07mm	Cây	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	
	Ø90 dày 0,97mm	Cây	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	
	Ø90 dày 1,07mm	Cây	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	
	*** Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m**										
	Dày 0,18mm	m	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	
	Dày 0,19mm	m	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Dày 0,20mm	m	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
	Dày 0,22mm	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Dày 0,23mm	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	
	Dày 0,24mm	m	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	Dày 0,25mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
	Dày 0,26mm	m	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	
	Dày 0,27mm	m	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	
	Dày 0,28mm	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dày 0,29mm	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dày 0,30mm	m	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	
	Dày 0,40mm	m	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	
	Dày 0,47mm	m	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	
	* Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m										
	Dày 0,22mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
	Dày 0,27mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,30mm	m	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	
	Dày 0,40mm	m	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	
	* Tôn Plafond đen màu trắng sữa khổ 1,2mm										
	Dày 0,20mm	m	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
	*** Tôn Plafond lạnh màu vân gỗ khổ 1,2mm**										
	Dày 0,22mm	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	*** Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Dày 0,37mm	m	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	
	Dày 0,40mm	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dày 0,45mm	m	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	Dày 0,50mm	m	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
VI	**NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI**										
1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82.**										
	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	12.700	13.336	13.336	12.700	13.336	13.336	13.336	13.336	TCVN 1453:1986
	Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13.000	13.636	13.636	13.000	13.636	13.636	13.636	13.636	
	Ngói nóc	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói rìa	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói cuối rìa	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	
	Ngói ghép 2	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	
	Ngói cuối nóc	Viên	32.273	32.909	32.909	32.273	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Ngói cuối mái	Viên	32.273	32.909	32.909	32.273	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	Viên	40.455	41.091	41.091	40.455	41.091	41.091	41.091	41.091	
	Ngói chạc 4	Viên	40.455	41.091	41.091	40.455	41.091	41.091	41.091	41.091	
	*** Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái**										
	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	
	Tấm dán khe tường	Cuộn	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	1.068.182	
	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	Ru lô	Cái	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	
	Kẹp ngói nóc	Cái	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Kẹp ngói cắt	Cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
VII	**SƠN CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 39 Nguyễn Thái Học, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.**										
A	**Sơn TOA**										
	*** Ngoại thất (Exterior)**										
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng 5L	Lon	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
	TOA Nanoshield màu trắng - bóng mờ 5L	Lon	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
	TOA 4 Seasons Satin Glo màu thường 18L	Thùng	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	TOA 4 Seasons Ext 18L	Thùng	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	
	Sơn nước Supertech Pro 18L	Thùng	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	
	*** Nội thất (Interior)**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	TOA 4 Seasons int (nội thất) 18L	Thùng	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	892.727	
	TOA Nanoclean White màu trắng - bóng mờ 5L	Lon	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	
	TOA thoải mái lau chùi (màu trắng) 18L	Thùng	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	1.346.364	
	Homecote 18L	Thùng	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	
	Nitto 18L	Thùng	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	392.727	
	Supertech Pro Int (tất cả các màu) 18L	Thùng	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	632.727	
	*** Sơn lót (Primer)**										
	Sơn lót gốc nước cao cấp TOA Supershield 5L	Lon	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield 18L	Thùng	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	
	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean 18L	Thùng	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	1.066.364	
	Sơn lót chống kiềm TOA 4 Seasons Alkall sealer 18L	Thùng	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	1.213.636	
	Sơn lót gốc dầu TOA 4 seasons Contact sealer 5L	Lon	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Sơn lót chống kiềm Supertech Pro màu trắng 18L	Thùng	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	
	*** Bột trét (Putty)**										
	TOA Wall mastic ngoại thất 40Kg	Bao	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	
	TOA Wall mastic nội thất 40Kg	Bao	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	
	Homecote Wall Putty ngoại - nội thất 40Kg	Bao	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Homecote Wall Putty nội thất 40Kg	Bao	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	*** Sơn dầu**										
	Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 17,5L	Thùng	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	
	Sơn dầu hiệu con vịt (tất cả các màu) loại 3L	Lon	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	
	Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 17,5L	Thùng	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	1.385.455	
	Sơn dầu homecote (tất cả các màu) loại 3L	Lon	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 17,5L	Thùng	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Con vịt (màu đỏ, xám) loại 3L	Lon	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (màu đỏ, xám) loại	Thùng	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	904.545	
	Sơn lót chống rỉ hiệu Homecote (màu đỏ, xám) loại 3L	Lon	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	
B	**Sika**										
	*** Phụ gia bê tông**										
	Sikament 2000AT	Lít	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	27.155	
	Sikament R4	Lít	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	23.409	
	Sikament V4	Lít	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	24.814	
	Sikament NN	Lít	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	
	*** Các sản phẩm phụ gia & sản phẩm hỗ trợ khác**										
	Plastocrete N	Lít	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	29.027	
	Sikacrete PP1	Kg	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	18.259	
	Antisol E	Lít	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	34.060	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Antisol S	Lít	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	
	Rugasol F	Kg	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	38.742	
	Rugasol C	Lít	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	32.773	
	Separol	Lít	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	46.497	
	*** Vữa rót gốc xi măng**										
	Sikagrout 212/214- 11	Kg	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	13.109	
	Sikagrout 214-11 HS	Kg	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	28.389	
	Sikagrout GP	Kg	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	
	Sika Tile Grout - 5 Kg White	Kg	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	19.195	
	Sika Tile Grout - 20 Kg White	Kg	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
	Sika Tile Grout - 5 Kg Grey	Kg	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	17.304	
	Sika Tile Grout - 20 Kg Grey	Kg	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	16.223	
	*** Vữa rót gốc nhựa**										
	Sikadur 42 MP	Kg	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	
	*** Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình**										
	Sikanol	Lít	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	45.153	
	Sikalatex	Lít	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	89.224	
	Sikalatex TH	Lít	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	
	Intraplast Z – HV	Kg	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	100.191	
	*** Vữa trộn sẵn**										
	Sika Monotop 610	Kg	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	52.723	
	Sika Monotop 615 HB	Kg	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	47.286	
	Sika Monotop R	Kg	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	43.073	
	Sika Refit 2000	Kg	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	
	Sikagard 75 Epocem	Kg	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	59.459	
	*** Bảo vệ bê tông**										
	Sikagard 905W	Lít	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	101.882	
	*** Kết dính rắn chắc**										
	Sikadur 731	Kg	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	213.596	
	Sikadur 732	Kg	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	331.209	
	Sikadur 752	Kg	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	355.544	
	*** Trầm khe và kết dính đàn hồi**										
	Sikaflex Pro 3WF	SSG	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	265.238	
	Sikaflex Construction J White/ Grey	SSG	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	145.136	
	Sika Primer 3N	Kg	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	690.849	
	Multiseal 3mx10cm (Grey)	m	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	68.355	
	Multiseal 10mx7,5cm (Grey)	m	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	35.301	
	Multiseal 10mx20cm (Grey)	m	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	83.805	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Multiseal 3mx20cm (Grey)	m	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	117.614	
	Multiseal 10mx15cm (Grey)	m	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	63.579	
	Multiseal 10mx30cm (Terracota)	m	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	124.536	
	*** Bảo vệ thép**										
	Intertol Poxitar F	Kg	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	283.894	
	*** Chống thấm rắn chắc**										
	Sikatop 107	Kg	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	
	Sikalite	Lít	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	36.050	
	Sika 102	Kg	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	160.873	
	Sikaplug CN	Kg	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	73.411	
	*** Chống thấm sàn/mái**										
	Sikaproof Membrane	Kg	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	50.020	
	*** Khe nối (kết cấu giữ nước)**										
	Sika Hydrotite CJ	m	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	180.250	
	Sika Waterbar O 15 (Y)	m	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	151.504	
	Sika Waterbar O 20 (Y)	m	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	267.706	
	Sika Waterbar O 25 (Y)	m	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	324.450	
	Sika Waterbar O 32 (Y)	m	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	377.174	
	Sika Waterbar V 15	m	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	162.225	
	Sika Waterbar V 20	m	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	191.955	
	Sika Waterbar V 25	m	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	255.534	
	Sika Waterbar V 32	m	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	304.172	
	*** Chất phủ gốc nhựa**										
	Sikafloor 2420	Kg	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	304.848	
	Sikafloor 2530W New (6011 & 7032)	Kg	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	265.643	
	Sikafloor 263 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Sikafloor 264 R 6011/7032	Kg	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	248.136	
	Thinner C	Kg	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	105.809	
	*** Chất phủ sàn gốc xi măng**										
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
2	**Công ty TNHH Sơn Sanq Solite. Địa chỉ nhà cung cấp: 29 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 08. 35932033.**										
A	**NHÓM SƠN NƯỚC**										
	NHÓM SƠN NỘI THẤT										
	SL68 chất lượng tốt loại 17.5L	Thùng	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	ASTM - USA
	SL68 chất lượng tốt loại 3.5L	Lon	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	JIS - JAPAN
	Intino kinh tế loại 17.5L	Thùng	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	
	Intino kinh tế loại 3.3L	Lon	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Smartlite màu cao cấp loại 17.5L	Thùng	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Smartlite màu cao cấp loại 5L	Lon	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	
	Smartlite siêu trắng loại 17.5L	Thùng	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	nt
	Smartlite siêu trắng loại 5L	Lon	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 17.5L	Thùng	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 5L	Lon	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 1Kg	Lon	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	
	NHÓM SƠN NGOẠI THẤT										
	SL62 màu cộng 10% loại 17.5L	Thùng	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	742.727	
	SL62 màu cộng 10% loại 3.5L	Lon	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
	SL62 màu cộng 10% loại 1Kg	Lon	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Ninoguard kháng nước - bền màu loại 17.5L	Thùng	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	nt
	Ninoguard kháng nước - bền màu loại 5L	Lon	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	
	Ninoguard màu đặc biệt loại 1, kháng nước - bền màu	Thùng	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	
	Ninoguard mau đặc biệt loại 1, kháng nước - bền màu	Lon	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	
	Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 17.5L	Thùng	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	
	Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 5L	Lon	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	
	Satin ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	
	Satin ngoại thất loại 5L	Lon	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	nt
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 17.5L	Thùng	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 5L	Lon	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	687.273	
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 1Kg	Lon	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	
	NHÓM SƠN CHỐNG KIỀM										
	Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	
	Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 3.5L	Lon	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	
	Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	nt
	Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 5L	Lon	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	362.727	
	NHÓM PHỤ GIA - KEO BÓNG										
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 1L	Lon	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	nt
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 4L	Lon	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	
	NHÓM CHỐNG THẤM										
	Nino CT - 11A loại 20Kg	Thùng	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	
	Nino CT - 11A loại 4Kg	Lon	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	nt
	Nino CT - 11A loại 1Kg	Lon	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
B	**NHÓM SƠN DẦU**										
	SƠN TRANG TRÍ BỀ MẶT										
	Tito trắng bóng loại 17L	Thùng	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	
	Tito trắng bóng loại 3L	Lon	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	
	Tito trắng bóng loại 0.8L	Kg	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	Tito trắng mờ loại 17L	Thùng	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
	Tito trắng mờ loại 3L	Lon	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Tito trắng mờ loại 0.8L	Kg	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	nt
	Tito đen mờ loại 17L	Thùng	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	Tito đen mờ loại 3L	Lon	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
	Tito đen mờ loại 0.8L	Kg	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	
	Tito mau bóng loại 17L	Thùng	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	
	Tito màu bóng loại 3L	Lon	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
	Tito màu bóng loại 0.8L	Kg	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
	NHÓM SƠN LÓT KẼM VÀ CHỐNG RỈ										
	Tito chống rỉ đỏ loại 17L	Thùng	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	nt
	Tito chống rỉ đỏ loại 3L	Lon	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	
	Tito chống rỉ đỏ loại 0.8L	Kg	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	
	Tito chống rỉ xám loại 17L	Thùng	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	
	Tito chống rỉ xám loại 3L	Lon	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
	Tito chống rỉ xám loại 0.8L	Kg	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
	SƠN NHŨ BẠC										
	Tito nhũ bạc loại 17L	Thùng	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	nt
	Tito nhũ bạc loại 3L	Lon	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	306.364	
	Tito nhũ bạc loại 0.8L	Kg	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
C	**NHÓM BỘT TRÉT**										
	Ninoshield nội thất loại 40Kg	Bao	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	nt
	Ninoshield ngoại thất loại 40Kg	Bao	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Santio nội thất loại 40Kg	Bao	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	Santio ngoại thất loại 40Kg	Bao	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI**										
1	**Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 77AA - 79AA Nguyễn Văn Cừ nối dài, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3813346.**										
	*** Đèn huỳnh quang**										
	Đèn huỳnh quang T8-18W Galaxy (S)-Daylight	Cái	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	TCVN 7670:2007/IEC 60081:2002 TCVN 5175:2006/IEC 61195:1999
	Đèn huỳnh quang T8-36W Galaxy (S)-Daylight	Cái	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
	Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E)-6500K	Cái	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
	Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K	Cái	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	
	*** Đèn LED Tube**										
	Đèn LED Tube 01 120/22w	Cái	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	602.800	TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/ PAS 62612, ISO 9001:2008
	Đèn LED Tube 01 60/22w	Cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
	*** Balát đèn huỳnh quang**										
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	Cái	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	TCVN 7590-2-3:2007/IEC 61347-2-3:2004

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	Cái	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	TCVN 7674:2007/IEC 60929:2006 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003 TCVN 7897:2008
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	Cái	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	94.600	
	*** Đèn HQ Compact**										
	Đèn HQ Compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)	Cái	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	TCVN 7672:2007/IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008
	Đèn HQ Compact T3 2U 11W Galaxy (E27, B22)	Cái	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	
	Đèn HQ Compact T3 2U 14W Galaxy (E27, B22)	Cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	
	Đèn HQ Compact T3 2U 15W Galaxy (E27, B22)	Cái	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	
	Đèn HQ Compact T3 2U 20W Galaxy (E27, B22)	Cái	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	
	Compact 2U T4 6000h 11W (E27, B22)	Cái	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	
	Compact 3U T4 6000h 15W (E27, B22)	Cái	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	
	Compact 3U T4 6000h 20W (E27, B22)	Cái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 40W (E27)	Cái	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	
	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W (E27)	Cái	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
	Đèn HQ Compact CFL 4U T5 50W (E40)	Cái	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	
	Đèn HQ Compact CFL 5U T5 80W (E27)	Cái	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	
	Đèn HQ Compact CFL 5U T5 80W (E40)	Cái	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
	Đèn HQ Compact CFL 5U T5 100W (E27)	Cái	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	
	Đèn HQ Compact CFL 5U T5 100W (E40)	Cái	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	291.500	
	Compact xoắn CFH ST3 7W (E27, B22)	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	
	Đèn CFL ST3 11W Galaxy (E27, B22)	Cái	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	
	Đèn CFL ST3 14W Galaxy (E27, B22)	Cái	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	
	Đèn CFL HT3 20W Galaxy (E27, B22)	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
	*** Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)**										
	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G - Balát điện tử	Bộ	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	TCVN 7722-1:2009/IEC
	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G - Balát điện tử	Bộ	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	
	*** Bộ đèn LED chiếu sáng đường**										
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	
	*** Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)**										
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	
	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	Bộ	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	
	*** Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)**										
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	
2	**Công ty Cổ phần Cáp điện Thịnh Phát. Địa chỉ nhà cung cấp: 144A Hồ Học Lãm, Pan Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.3875.3395.**										
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V										
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	TCVN 5935 IEC 60502
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	7.040	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V										
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	TCVN 5935 IEC 60502
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	
	VCmo-2x6-(2x48/0.3)-300/500V	m	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V										
	VC 1.0 mm^2 (1/1.17)-0,6/1KV	m	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	TCVN 5935
	VC 2.5 mm^2 (1/1.8) - 450/750V	m	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	
	VC 3.0 mm^2 (1/2.0) - 0,6/1KV	m	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	
	VC 7.0 mm^2 (1/3.0)-0,6/1KV	m	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	
	VCm 1.5 mm^2 (30/0.25)	m	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	
	VCm 6.0 mm^2 (84/0.3)	m	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CV-1.5-0,6/1kV	m	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	TCVN 5935 IEC 60502
	CV-2.5-0,6/1kV	m	5.940	5.940	5.940	5.940	5.940	5.940	5.940	5.940	
	CV-4-0,6/1kV	m	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	
	CV-6-0,6/1kV	m	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	12.980	
	CV-10-0,6/1kV	m	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	
	CV 1,0 mm^2 -0,6/1KV	m	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	
	CV 2,0 mm^2 -0,6/1KV	m	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	
	CV 3,0 mm^2 -0,6/1KV	m	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	7.150	
	CV 3,5 mm^2 -0,6/1KV	m	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	
	CV 5,0 mm^2 -0,6/1KV	m	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	
	CV 5,5 mm^2 -0,6/1KV	m	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	
	CV 7 mm^2 -0,6/1KV	m	15.147	15.147	15.147	15.147	15.147	15.147	15.147	15.147	
	CV 8 mm^2 -0,6/1KV	m	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	
	CV 11 mm^2 -0,6/1KV	m	23.210	23.210	23.210	23.210	23.210	23.210	23.210	23.210	
	CV 14 mm^2 -0,6/1KV	m	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	30.030	
	CV 16 mm^2 -0,6/1KV	m	33.770	33.770	33.770	33.770	33.770	33.770	33.770	33.770	
	CV 22 mm^2 -0,6/1KV	m	46.640	46.640	46.640	46.640	46.640	46.640	46.640	46.640	
	CV 25 mm^2 -0,6/1KV	m	53.240	53.240	53.240	53.240	53.240	53.240	53.240	53.240	
	CV 35 mm^2 -0,6/1KV	m	73.260	73.260	73.260	73.260	73.260	73.260	73.260	73.260	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CV 38 mm^2 -0,6/1KV	m	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	
	CV 50 mm^2 -0,6/1KV	m	102.190	102.190	102.190	102.190	102.190	102.190	102.190	102.190	
	CV 60 mm^2 -0,6/1KV	m	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	126.280	
	CV 70 mm^2 -0,6/1KV	m	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	
	CV 75 mm^2 -0,6/1KV	m	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	158.620	
	CV 80 mm^2 -0,6/1KV	m	164.726	164.726	164.726	164.726	164.726	164.726	164.726	164.726	
	CV 95 mm^2 -0,6/1KV	m	197.780	197.780	197.780	197.780	197.780	197.780	197.780	197.780	
	CV 100 mm^2 -0,6/1KV	m	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	211.640	
	CV 120 mm^2 -0,6/1KV	m	251.570	251.570	251.570	251.570	251.570	251.570	251.570	251.570	
	CV 150 mm^2 -0,6/1KV	m	322.300	322.300	322.300	322.300	322.300	322.300	322.300	322.300	
	CV 185 mm^2 -0,6/1KV	m	386.430	386.430	386.430	386.430	386.430	386.430	386.430	386.430	
	CV 200 mm^2 -0,6/1KV	m	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	
	CV 240 mm^2 -0,6/1KV	m	507.760	507.760	507.760	507.760	507.760	507.760	507.760	507.760	
	CV 250 mm^2 -0,6/1KV	m	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	533.500	
	CV 300 mm^2 -0,6/1KV	m	636.240	636.240	636.240	636.240	636.240	636.240	636.240	636.240	
	CV 350 mm^2 -0,6/1KV	m	704.440	704.440	704.440	704.440	704.440	704.440	704.440	704.440	
	CV 400 mm^2 -0,6/1KV	m	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	
	CV 500 mm^2 -0,6/1KV	m	998.580	998.580	998.580	998.580	998.580	998.580	998.580	998.580	
	CV 600 mm^2 -0,6/1KV	m	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV										
	CVV-1,0 mm^2-0,6/1kV	m	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-1,5 mm^2-0,6/1kV	m	5.060	5.060	5.060	5.060	5.060	5.060	5.060	5.060	
	CVV-5,5 mm^2-0,6/1kV	m	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	
	CVV-10 mm^2-0,6/1kV	m	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	
	CVV-25 mm^2-0,6/1kV	m	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	
	CVV-50 mm^2-0,6/1kV	m	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	
	CVV-95 mm^2-0,6/1kV	m	203.610	203.610	203.610	203.610	203.610	203.610	203.610	203.610	
	CVV-240 mm^2-0,6/1kV	m	517.550	517.550	517.550	517.550	517.550	517.550	517.550	517.550	
	CVV-300 mm^2-0,6/1kV	m	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	
	CVV-400 mm^2-0,6/1kV	m	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-2x1,5 mm^2-0,6/1kV	m	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-2x10 mm^2-0,6/1kV	m	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	
	CVV-2x25 mm^2-0,6/1kV	m	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	
	CVV-2x50 mm^2-0,6/1kV	m	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	
	CVV-2x95 mm^2-0,6/1kV	m	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	419.870	
	CVV-2x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-2x400 mm^2-0,6/1kV	m	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-3x1,5 mm^2-0,6/1kV	m	14.410	14.410	14.410	14.410	14.410	14.410	14.410	14.410	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-3x10 mm^2-0,6/1kV	m	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	
	CVV-3x50 mm^2-0,6/1kV	m	327.140	327.140	327.140	327.140	327.140	327.140	327.140	327.140	
	CVV-3x95 mm^2-0,6/1kV	m	624.910	624.910	624.910	624.910	624.910	624.910	624.910	624.910	
	CVV-3x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.982.090	1.982.090	1.982.090	1.982.090	1.982.090	1.982.090	1.982.090	1.982.090	
	CVV-3x400 mm^2-0,6/1kV	m	2.613.490	2.613.490	2.613.490	2.613.490	2.613.490	2.613.490	2.613.490	2.613.490	
	Cáp điện bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-4x1,5 mm^2-0,6/1kV	m	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	18.480	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-4x25 mm^2-0,6/1kV	m	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
	CVV-4x50 mm^2-0,6/1kV	m	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	
	CVV-4x95 mm^2-0,6/1kV	m	829.400	829.400	829.400	829.400	829.400	829.400	829.400	829.400	
	CVV-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	
	Cáp đồng bọc điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CVV-3x4+1x2,5 mm^2-0,6/1kV	m	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-3x6+1x4 mm^2-0,6/1kV	m	55.440	55.440	55.440	55.440	55.440	55.440	55.440	55.440	
	CVV-3x8+1x6 mm^2-0,6/1kV	m	74.030	74.030	74.030	74.030	74.030	74.030	74.030	74.030	
	CVV-3x10+1x6 mm^2-0,6/1kV	m	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	
	CVV-3x70+1x35 mm^2-0,6/1kV	m	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	
	CVV-3x240+1x120 mm^2-0,6/1kV	m	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	1.848.000	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-1,0 mm^2-0,6/1kV	m	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-5,5 mm^2-0,6/1kV	m	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	
	CXV-10 mm^2-0,6/1kV	m	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	23.760	
	CXV-25 mm^2-0,6/1kV	m	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	56.760	
	CXV-50 mm^2-0,6/1kV	m	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	
	CXV-120 mm^2-0,6/1kV	m	258.940	258.940	258.940	258.940	258.940	258.940	258.940	258.940	
	CXV-300 mm^2-0,6/1kV	m	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-2x1,0 mm^2-0,6/1kV	m	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-2x1,5 mm^2-0,6/1kV	m	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	
	CXV-2x25 mm^2-0,6/1kV	m	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	
	CXV-2x95 mm^2-0,6/1kV	m	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	
	CXV-2x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-3x1,5 mm^2-0,6/1kV	m	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	16.280	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CXV-3x10 mm^2-0,6/1kV	m	74.690	74.690	74.690	74.690	74.690	74.690	74.690	74.690	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-3x50 mm^2-0,6/1kV	m	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	328.900	
	CXV-3x120 mm^2-0,6/1kV	m	793.210	793.210	793.210	793.210	793.210	793.210	793.210	793.210	
	CXV-3x300 mm^2-0,6/1kV	m	1.991.990	1.991.990	1.991.990	1.991.990	1.991.990	1.991.990	1.991.990	1.991.990	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-4x1,0 mm^2-0,6/1kV	m	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-4x10 mm^2-0,6/1kV	m	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	
	CXV-4x50 mm^2-0,6/1kV	m	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-4x120 mm^2-0,6/1kV	m	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	
	CXV-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV-3x4+1x2,5 mm^2-0,6/1kV	m	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	41.030	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-3x6+1x4 mm^2-0,6/1kV	m	58.080	58.080	58.080	58.080	58.080	58.080	58.080	58.080	
	CXV-3x8+1x6 mm^2-0,6/1kV	m	72.380	72.380	72.380	72.380	72.380	72.380	72.380	72.380	
	CXV-3x10+1x6 mm^2-0,6/1kV	m	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-3x95+1x50 mm^2-0,6/1kV	m	735.020	735.020	735.020	735.020	735.020	735.020	735.020	735.020	
	CXV-3x300+1x150 mm^2-0,6/1kV	m	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE4 lõi giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV/DSTA/PVC-4x10 mm^2-0,6/1kV	m	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-4x11 mm^2-0,6/1kV	m	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	
	CXV/DSTA/PVC-4x50 mm^2-0,6/1kV	m	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	
	CXV/DSTA/PVC-4x95 mm^2-0,6/1kV	m	878.350	878.350	878.350	878.350	878.350	878.350	878.350	878.350	
	CXV/DSTA/PVC-4x300 mm^2-0,6/1kV	m	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	
	Cáp ngầm hạ thế XLPE 3+1 lõi giáp băng vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV										
	CXV/DSTA/PVC-3x50+1x25 mm^2-0,6/1kV	m	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-3x70+1x35 mm^2-0,6/1kV	m	570.020	570.020	570.020	570.020	570.020	570.020	570.020	570.020	
	CXV/DSTA/PVC-3x90+1x50 mm^2-0,6/1kV	m	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24kV										
	CXV 22 mm^2-24kV	m	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV 25 mm^2-24kV	m	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	
	CXV 50 mm^2-24kV	m	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	
	CXV 240 mm^2-24kV	m	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV										
	CXV/DSTA/PVC-3x50mm^2-24/1kV	m	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-3x240mm^2-24/1kV	m	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	AV 16 mm^2-0,6/1kV	m	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	TCVN 5935 IEC 60502
	AV 50 mm^2-0,6/1kV	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	
	AV 240 mm^2-0,6/1kV	m	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	
	AV 300 mm^2-0,6/1kV	m	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	87.780	
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần										
	C<=16	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	TCVN 5935 IEC 60502
	C16 ÷ C50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	C>50	m	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	219.780	
	As 16 ÷ As 35	m	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	66.550	
	As 50 ÷ As 95	m	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	65.890	
3	**Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng 3, 75-77 Calmette, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. Điện thoại: 08.62918991.**										
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	m	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	m	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	45.700	
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	m	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	150.800	
IX	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**										
1	**Công ty cổ phần nhựa Bình Minh. Địa chỉ nhà cung cấp - Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Quận 6, TPHCM. ĐT: 08.3969.0973.**										
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)									
	Ø 21mm x 1,6mm	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	Ø 27mm x 1,8mm	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Ø 34mm x 2mm	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
	Ø 42mm x 2,1mm	m	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	
	Ø 49mm x 2,4mm	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	
	Ø 60mm x 2mm	m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	
	Ø 60mm x 2,8mm	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	
	Ø 90mm x 1,7mm	m	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Ø 90mm x 2,9mm	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	
	Ø 90mm x 3,8mm		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
	Ø 114mm x 3,2mm	m	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	
	Ø 114mm x 3,8mm	m	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
	Ø 168mm x 7,3mm	m	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 220mm x 6,6mm	m	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	
	Ø 220mm x 8,7mm	m	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)									
	Ø 75mm x 3,6mm	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
	Ø 110mm x 5,3mm	m	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	
	Ø 140mm x 6,7mm	m	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	
	Ø 160mm x 7,7mm	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Ø 200mm x 9,6mm	m	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	372.600	
	Ø 225mm x 10,8mm	m	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	
	Ø 250mm x 11,9mm	m	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	
	Ø 280mm x 13,4mm	m	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	
	Ø 315mm x 15mm	m	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	912.500	
	Ø 400mm x 19,1mm	m	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)									
	Ø 450mm x 13,8mm	m	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
	Ø 450mm x 21,5mm	m	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	1.936.700	
	Ø 500mm x 15,3mm	m	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	1.559.500	
	Ø 500mm x 23,9mm	m	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	2.389.100	
	Ø 560mm x 17,2mm	m	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	1.963.600	
	Ø 560mm x 26,7mm	m	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	2.993.800	
	Ø 630mm x 19,3mm	m	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	2.478.100	
	Ø 630mm x 30mm	m	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	3.778.100	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)									
	Ø 100mm x 6,7mm	m	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
	Ø 150mm x 9,7mm	m	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	319.300	
	*** Ống uPVC**	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)									
	Ø 200mm x 9,7mm	m	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	
	Ø 200mm x 11,4mm	m	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	475.700	
2	**Công ty liên doanh Hóa nhựa Đệ Nhất. Địa chỉ nhà cung cấp: Số F2-33 đường số 5, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3782871.**										
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn ASTM 2241 ≈ BS 3505									
	Ø 21 x 1,7 mm x 4m	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	
	Ø 27 x 3,0 mm x 4m	m	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	
	Ø 34 x 2,1 mm x 4m	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	
	Ø 42 x 3,5 mm x 4m	m	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
	Ø 49 x 3,5 mm x 4m	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	
	Ø 60 x 4,0 mm x 4m	m	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	
	Ø 73 x 3,0 mm x 4m	m	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	
	Ø 76 x 4,5 mm x 4m	m	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 89 x 5,5 mm x 4m	m	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	
	Ø 90 x 3,0 mm x 4m	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	
	Ø 90 x 4,0 mm x 4m	m	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	
	Ø 114 x 7,0 mm x 4m	m	152.200	152.200	152.200	152.200	152.200	152.200	152.200	152.200	
	Ø 121 x 6,7 mm x 6m (AS 1477)	m	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	
	Ø 140 x 7,5 mm x 4m	m	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	
	Ø 168 x 9,0 mm x 4m	m	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	
	Ø 177 x 9,7 mm x 6m (AS 1477)	m	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	
	Ø 222 x 9,7 mm x 6m (ISO 2531-1998)	m	404.400	404.400	404.400	404.400	404.400	404.400	404.400	404.400	
	*** Ống uPVC**	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151									
	Ø 16 x 1,5 mm x 4m	m	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
	Ø 20 x 1,5 mm x 4m	m	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	
	Ø 25 x 1,5 mm x 4m	m	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
	Ø 32 x 1,6 mm x 4m	m	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
	Ø 40 x 1,9 mm x 4m	m	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	
	Ø 50 x 2,4 mm x 4m	m	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	
	Ø 63 x 3,0 mm x 4m	m	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	
	Ø 75 x 3,6 mm x 4m	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
	Ø 90 x 2,7 mm x 6m	m	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	
	Ø 110 x 6,6 mm x 6m	m	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	
	Ø 140 x 4,1 mm x 6m	m	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	
	Ø 160 x 9,5 mm x 6m	m	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	
	Ø 200 x 7,7 mm x 6m	m	303.500	303.500	303.500	303.500	303.500	303.500	303.500	303.500	
	Ø 225 x 5,5 mm x 6m	m	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	
	Ø 250 x 11,9 mm x 6m	m	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	575.700	
	Ø 280 x 8,2 mm x 6m	m	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	456.800	
	Ø 315 x 18,7 mm x 6m	m	1.032.500	1.032.500	1.032.500	1.032.500	1.032.500	1.032.500	1.032.500	1.032.500	
	Ø 355 x 8,7 mm x 6m	m	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	
	Ø 400 x 19,1 mm x 6m	m	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	1.475.300	
3	**CT CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: KCH Đồng An 2, xã Hoà Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650.3589544.**										
	*** Ống HDPE - PE100**										
	Ø32 dày 2.0mm PN 10	m	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	Ø40 dày 2.4mm PN 10	m	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
	Ø50 dày 3.0mm PN 10	m	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
	Ø63 dày 3.8mm PN 10	m	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	
	Ø75 dày 4.5mm PN 10	m	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø90 dày 5.4mm PN 10	m	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	
	Ø110 dày 4.2mm PN 6	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	Ø140 dày 5.4mm PN 6	m	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	
	Ø160 dày 6.2mm PN 6	m	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	
	Ø180 dày 6.9mm PN 6	m	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	
	Ø200 dày 7.7mm PN 6	m	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	
	Ø250 dày 9.6mm PN 6	m	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
	Ø400 dày 15.3mm PN 6	m	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	
	Ø450 dày 17.2mm PN 6	m	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	
	Ø500 dày 19.1mm PN 6	m	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	
	*** Ống HDPE 2 vách**										
	Ø200 dày 15mm loại A	m	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	
	Ø250 dày 16mm loại A	m	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	
	Ø300 dày 17.5mm loại A	m	585.636	585.636	585.636	585.636	585.636	585.636	585.636	585.636	
	Ø300 dày 14mm loại A	m	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	
	Ø400 dày 17mm loại A	m	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	
	Ø500 dày 22mm loại A	m	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	
	*** Ống PPR**										
	Ø20 dày 2.3mm PN 10	m	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	DIN 8078:1996
	Ø25 dày 2.8mm PN 10	m	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	nt
	Ø32 dày 2.9mm PN 10	m	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	nt
	Ø40 dày 3.7mm PN 10	m	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	nt
	Ø50 dày 4.6mm PN 10	m	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	nt
	Ø63 dày 5.8mm PN 10	m	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	nt
	Ø75 dày 6.8mm PN 10	m	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	nt
	Ø90 dày 8.2mm PN 10	m	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	nt
	Ø110 dày 10mm PN 10	m	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	nt
	Nối góc 90 độ PPR DK 20 PN 20	Cái	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	nt
	Nối góc 45 độ PPR DK 25 PN 20	Cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	nt
	Ba chạc 90 độ PPR DK 20 PN 20	Cái	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	nt
X	**NHỰA ĐƯỜNG**										
1	**Công ty TNHH Thành Giao. Địa chỉ nhà cung cấp: S34-1 Skygarden, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q7, TPHCM. ĐT: 08.54101791.**										
	Carboncor Asphalt	Tấn	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	
2	**Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh. ĐC nhà cung cấp: 102H Nguyễn Xuân Khoát - P. Tân Thành - Q.Tân Phú - TP.HCM; ĐT: 08.62678195.**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	14.090.909	14.090.909	14.090.909	14.090.909	14.090.909	14.090.909	14.090.909	14.090.909	TC22TCN279-01
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	Tấn	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	TCVN 8817-2011
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	Tấn	10.727.273	10.727.273	10.727.273	10.727.273	10.727.273	10.727.273	10.727.273	10.727.273	
XI	**CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT**										
1	**Công ty Cổ phần TVXD Hưng Thịnh. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 39 Nguyễn Thái Học, phường 1, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582397.**										
1.1	*** Cửa cuốn**										
	MS 5122: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 2 chân 1 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 4m, cao 5m	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
	MS 502: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 4 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 6m, cao 5m	m^2	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	MS 5222: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 2 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m^2	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
	MS 5224: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 2 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m^2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
	MS 5232: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 3 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL có 3 màu ghi sần, ghi xám, cafe - Nan 2 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m^2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	MS 9228: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 2 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL có 3 màu ghi sần, ghi xám, cafe - Nan 4 chân 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m^2	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
	MS 5231SD: - Thân cửa bằng hợp kim nhôm 3 lớp theo tiêu chuẩn 6063 - Sơn cao cấp AKZO NOBEL màu ghi sần - Nan 2 chân đặc siêu dày, 2 vít, khe thoáng hình thang - Kích thước tối đa: rộng 7m, cao 6m	m^2	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
1.2	*** Phụ kiện cửa cuốn**										
	Motor ngoài KDT CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < $12m^2$	Bộ	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 400kg, dùng cho cửa < $14m^2$	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < $20m^2$	Bộ	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
	Motor ngoài JH CN Đài Loan (bao gồm: lắc, hộp điều khiển, 2 remote, nút bấm âm										
	Motor AC 220V, sức nâng 300kg, dùng cho cửa < $12m^2$	Bộ	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
	Motor AC 220V, sức nâng 600kg, dùng cho cửa < $20m^2$	Bộ	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
	Bộ lưu điện KDT CN Đài Loan										
	Bộ lưu điện UPS KDT 400kg, thời gian lưu điện 12 - 36h	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	Bộ lưu điện UPS KDT 600kg, thời gian lưu điện 12 - 48h	Bộ	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
1.3	*** ECO SPACEWINDOWS (đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x Đơn giá + Đơn giá phụ kiện kim khí)**										
	Cửa trượt										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ SF-66										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ SF-92										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, hất										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	Cửa đi pano - kính 1 cánh mở quay										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
	Vách kính hệ BR-60										
	+ Loại thường (normal), dày 5mm	m^2	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	880.000	
	+ Loại thường (normal), dày 8mm	m^2	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
	+ Loại thường (normal), dày 10mm	m^2	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 5mm	m^2	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 8mm	m^2	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
	+ Loại cường lực (temper), dày 10mm	m^2	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 6,38mm	m^2	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 8,38mm	m^2	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ Loại kính ghép (laminate), dày 10,38mm	m^2	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
	+ Loại kính hộp (5x9x5)mm	m^2	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
	+ Loại kính hộp có nan (5x9x5)mm	m^2	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
	Phụ kiện kim khí GQ										
	Cửa sổ mở trượt										
	+ 01 khóa bán nguyệt, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Cửa đi mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
	Cửa sổ mở quay										
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa	Bộ	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chìa, 01 chống giật	Bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	+ 1 cánh mở hất: 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm cài không chìa	Bộ	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Cửa đi mở quay									0	
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	
	+ 1 cánh: 03 bản lề 3D, 01 bộ khóa tiết kiệm (single lock), dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa WC	Bộ	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm	Bộ	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
XII	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI**										
1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.**										
	*** Cống vĩa hè**										
	Cống ly tâm Ø300	md	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	2.004.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	2.547.000	
	*** Cống H10 - X60**										
	Cống ly tâm Ø300	md	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	976.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	2.159.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	1.915.000	
	*** Cống H30 - K80**										
	Cống ly tâm Ø300	md	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	
	Cống ly tâm Ø400	md	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	
	Cống ly tâm Ø500	md	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	
	Cống ly tâm Ø600	md	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	
	Cống ly tâm Ø800	md	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	835.000	
	Cống ly tâm Ø1000	md	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	
	Cống ly tâm Ø1200	md	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	2.341.000	
	Cống ly tâm Ø1500	md	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	2.947.000	
	*** Gối cống**										
	Cống ly tâm Ø300	Cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	
	Cống ly tâm Ø400	Cái	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
	Cống ly tâm Ø500	Cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	Cống ly tâm Ø600	Cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
	Cống ly tâm Ø800	Cái	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	
	*** Trụ điện BTLT dự ứng lực**										
	Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông)	Trụ	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
	Trụ BTLT DUL 8m (viettel)	Trụ	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf	Trụ	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf	Trụ	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	1.412.000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	1.522.000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf	Trụ	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	2.226.000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 480kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf	Trụ	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 540kgf, có dây tiếp đất	Trụ	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	2.693.000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf	Trụ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, có dây tiếp đất	Trụ	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	4.478.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf	Trụ	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	11.255.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	11.432.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf	Trụ	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	11.997.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf	Trụ	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	12.381.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	12.580.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf	Trụ	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	12.947.000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	13.146.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf	Trụ	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1100kgf, có dây tiếp đất	Trụ	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf	Trụ	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	
	*** Đế - đà cản BT công trình**										
	Đà cản BTCT 1,2m	Cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	
	Đà cản BTCT 1,5m	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
	Đà cản BTCT 2,5m	Cái	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	*** Cọc ống BTLT dự ứng lực**										
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	md	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	md	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	
XIII	**VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
1	**Công ty TNHH MTV KHCN Bê tông nhẹ HIDICO. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng trệt Toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 067 3851 976**										
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m³	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	TCVN 9029:2011
	Blốc Bê tông bọt HIDICO-CLC(h) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m³	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	TCVN 9029:2012
	Vữa xây HIDICO-BTN	kg	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái]	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
2	**Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM Chi nhánh: Cty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587.**										
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao trang trí Plankton dày 9mm	m^2	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	m^2	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PT CEIL: - Khung BORAL PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL: - Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung ProCEIL: - Khung BORAL ProCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung SupraCEIL: - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,50mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	Trần chìm BORAL, khung XtraFLEX: - Thanh chính BORAL XtraFLEX dày 0,6mm - Thanh phụ BORAL XtraCEIL dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	m^2	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
3	**Công ty cổ phần phân phối Vương Hải. Địa chỉ nhà cung cấp: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.**										
	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 1 lưới thép, cường độ nén:3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm,	m^3	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	nt
	Tấm tường Alcpanel có gia cường thép, 2 lưới thép , cường độ nén: 3,5Mpa KT:2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m^3	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	nt
4	**Công ty TNHH XD-TM-DV Lê Trần. Địa chỉ nhà cung cấp: 25 Trần Trọng Bình, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 08.38382682.**										
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Ultra (1220x24x25)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Ultra (610x24x25)mm - Thanh góc Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x21x21)mm	m^2	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Pro (3660x24x38)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Pro (1220x24x25)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Pro (610x24x25)mm - Thanh góc Lê Trần Ceiltek Pro (3660x21x21)mm	m^2	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm	m^2	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTek S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m^2	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTek S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTek S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,32)mm	m^2	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x30x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m^2	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Pro thanh xương cá (3660x20x30x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần MacroTek S450 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,32)mm	m^2	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2538, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2538 thanh xương cá (3660x25x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2538 thanh U1949 (4000x19x49x0,4)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W400 (4000x21x21x0,4)mm	m^2	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek 2030, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek 2030 thanh xương cá (3660x20x30x0,65)mm @1000mm - Thanh phụ LêTrần ChannelTek 2030 thanh U1245 (4000x12x45x0,4)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	m^2	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	nt
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m^3 - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	m^2	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	nt
XIV	**THIẾT BỊ VỆ SINH**										
1	**Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM . Địa chỉ nhà cung cấp: VPĐD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, TPCT Đt: 07106.252246**										
*	**Bàn cầu**										
	C-108VT màu trắng	Bộ	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
	C-306VT màu trắng	Bộ	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
	C-504 VTN màu trắng	Bộ	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	
	C-711 VRN màu trắng	Bộ	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	3.195.000	
	C-808 VN màu trắng	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	C-991 VRN màu trắng	Bộ	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	
	C-900 VRN màu trắng	Bộ	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	
	GC-1017 VRN màu trắng	Bộ	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	10.025.000	
	GC-2700 VRN màu trắng	Bộ	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	14.590.000	
*	**Lavabo**										
	L-294V màu trắng	Bộ	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	
	L-296V màu trắng	Bộ	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	2.266.000	
	L-297V màu trắng	Bộ	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	
	L-298V màu trắng	Bộ	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	
	L-465V màu trắng	Bộ	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	
*	**Bồn tiểu nam**										
	U-116V màu trắng	Bộ	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	
	U-117V màu trắng	Bộ	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	
	U-411V màu trắng	Bộ	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	3.655.000	
	U-440V màu trắng	Bộ	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	
	AWU-500V màu trắng	Bộ	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
*	**Vòi sen tắm**										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	BFV-10	Bộ	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
	BFV-28S	Bộ	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	3.865.000	
	BFV-41S	Bộ	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	8.755.000	
	BFV-50S	Bộ	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	10.095.000	
	BFV 103S	Bộ	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
	BFV 903S	Bộ	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
	BFV 4000S	Bộ	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	5.095.000	
	BFV 8000S	Bộ	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	4.445.000	
*	**Vòi Lavabo**										
	LFV-P02B	Bộ	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	
	LF-1	Bộ	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
	LFV-20S	Bộ	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	
	LFV-101S	Bộ	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
	LFV-281S	Bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
	LFV-4000S	Bộ	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
*	**Bộ xã lavabo**										
	A-016V	Bộ	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	
	A-603PV	Bộ	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	
	LF-105PAL	Bộ	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	
	A-674P	Bộ	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	
*	**Bộ xã bồn tiểu**	Bộ									
	OK-100SET(A)	Bộ	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
	UF-5V	Bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
	UF-105	Bộ	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	
*	**Bồn tắm**	Bộ									
	FBV-1500R	Bộ	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	
	MBV-1700	Bộ	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	
	PBF-13A	Bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
	SMBV-1000	Bộ	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	
*	**Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp**										
	HP-30V	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	HI-P35R	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	HI-45S	Bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
XV	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**										
	* Cừ tràm										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn ≥ 4,2cm)	Cây	25.714	23.810	24.762	24.762	22.857	20.952	19.619	24.762	
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn ≥ 3,8cm)	Cây	20.952	20.952	21.905	20.000	20.952	18.095	18.095	21.905	
	Cừ dài 4m (đường kính ngọn ≥ 3,5cm)	Cây	17.143	17.143	17.143	16.190	16.190	10.476	14.286	17.143	
	Cừ dài 3m (đường kính ngọn ≥ 3cm)	Cây	10.476	10.476	10.476	9.524	9.524	8.571	7.619	10.476	

NGƯỜI TỔNG HỢP	PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG TRƯỞNG PHÒNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Trần Thanh Nhã	**Trần Phước Hưởng**	**Nguyễn Hữu Nghĩa**